ABHIDHAMMA

THỌ HỶ
THỌ XẢ
THỌ ƯU
THỌ KHỔ
THỌ LẠC

CITTA - TÂM VƯƠNG

54 TÂM DỤC GIỚI

12 TÂM BẤT THIỆN

→ THAM: Thọ hỷ Hợp tà Vô trợ (19); Thọ hỷ Hợp tà Hữu trợ (21); Thọ hỷ Ly tà Vô trợ (19); Thọ hỷ Ly tà Hữu trợ (21); Thọ xả Hợp tà Vô trợ (18); Thọ xả Hợp tà Hữu trợ (20); Thọ xả Ly tà Vô trợ (18); Thọ xả Ly tà Hữu trợ (20)

→ SÂN: Thọ ưu Hợp phẫn Vô trợ (20); Thọ ưu Hợp phẫn Hữu trợ (22)

→ SI: Thọ xả Hợp Hoài nghi (15); Thọ xả Hợp Phóng dật (15)

18 TÂM VÔ NHÂN

→ QUẢ BẤT THIỆN: Nhãn thức Thọ xả Quả BT (7); Nhĩ thức Thọ xả Quả BT (7); Tỷ thức Thọ xả Quả BT (7); Thiệt thức Thọ xả Quả BT (7); Thân thức Thọ khổ Quả BT (7); Tiếp Thu Thọ xả Quả BT (10); Quan sát Thọ xả Quả BT (10)

→ QUẢ THIỆN: Nhãn thức Thọ xả Quả T (7); Nhĩ thức Thọ xả Quả T (7); Tỷ thức Thọ xả Quả T (7); Thiệt thức Thọ xả Quả T (7); Thân thức Thọ lạc Quả T (7); Tiếp Thu Thọ xả Quả T (10); Quan sát Thọ xả Quả T (10); Quan sát Thọ hỷ Quả T (11)

→ DUY TÁC: Khán ngũ môn Thọ xả Duy tác (10); Khán ý môn Thọ xả Duy tác (11); Vi tiếu Thọ hỷ Duy tác (12)

24 TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO

→ THIỆN: Hỷ Hợp trí Vô trợ thiện (38); Hỷ Hợp trí Hữu trợ thiện (38); Hỷ Ly trí Vô trợ thiện (37); Hỷ Ly trí Hữu trợ thiện (37); Xả Hợp trí Vô trợ thiện (37); Xả Hợp trí Hữu trợ thiện (37); Xả Ly trí Vô trợ thiện (36); Xả Ly trí Hữu trợ thiện (36)

→ QUẢ THIỆN HỮU NHÂN: Hỷ Hợp trí Vô trợ Quả (33); Hỷ Hợp trí Hữu trợ Quả (33); Hỷ Ly trí Vô trợ Quả (32); Hỷ Ly trí Hữu trợ Quả (32); Xả Hợp trí Vô trợ Quả (32); Xả Hợp trí Hữu trợ Quả (32); Xả Ly trí Vô trợ Quả (31); Xả Ly trí Hữu trợ Quả (31)

→ DUY TÁC: Hỷ Hợp trí Vô trợ Duy tác (35); Hỷ Hợp trí Hữu trợ Duy tác (35); Hỷ Ly trí Vô trợ Duy tác (34); Hỷ Ly trí Hữu trợ Duy tác (34); Xả Hợp trí Vô trợ Duy tác (34); Xả Hợp trí Hữu trợ Duy tác (34); Xả Ly trí Vô trợ Duy tác (33); Xả Ly trí Hữu trợ Duy tác (33)

15 TÂM SẮC GIỚI

→ THIỆN: Sơ thiền hỷ thiện (35); Nhị thiền hỷ thiện (34); Tam thiền hỷ thiện (33); Tứ thiền hỷ thiện (32); Ngũ thiền xả Thiện (30); Thông

→ QUẢ: Sơ thiền hỷ Quả (35); Nhị thiền hỷ Quả (34); Tam thiền hỷ Quả (33); Tứ thiền hỷ Quả (32); Ngũ thiền xả Quả (30)

→ DUY TÁC: Sơ thiền hỷ Duy tác (35); Nhị thiền hỷ Duy tác (34); Tam thiền hỷ Duy tác (33); Tứ thiền hỷ Duy tác (32); Ngũ thiền xả Duy tác (30); Thông

12 TÂM VÔ SẮC GIỚI

→ THIỆN: Không vô biên xứ Thiện (30); Thức vô biên xứ Thiện (30); Vô sở hữu xứ Thiện (30); Phi tưởng Phi phi tưởng Thiện (30)

→ QUẢ: Không vô biên xứ Quả (30); Thức vô biên xứ Quả (30); Vô sở hữu xứ Quả (30); Phi tưởng Phi phi tưởng Quả (30)

→ DUY TÁC: Không vô biên xứ Duy tác (30); Thức vô biên xứ Duy tác (30); Vô sở hữu xứ Duy tác (30); Phi tưởng Phi phi tưởng Duy tác (30)

40 TÂM SIÊU THẾ

ĐẠO

Sơ Đạo Sơ thiền hỷ (36); Sơ Đạo Nhị thiền hỷ (35); Sơ Đạo Tam thiền hỷ (34); Sơ Đạo Tứ thiền hỷ (33); Sơ đạo Ngũ thiền xả (33) ← SƠ ĐẠO → SOTĀPATTIMAGGACITTA (TU ĐÀ HƯỜN ĐẠO)

Nhị Đạo Sơ thiền hỷ (36); Nhị Đạo Nhị thiền hỷ (35); Nhị Đạo Tam thiền hỷ (34); Nhị Đạo Tứ thiền hỷ (33); Nhị đạo Ngũ thiền xả (33) ← NHỊ ĐẠO → SAKADĀGĀMIMAGGACITTA (TƯ ĐÀ HÀM ĐẠO)

Tam Đạo Sơ thiền hỷ (36); Tam Đạo Nhị thiền hỷ (35); Tam Đạo Tam thiền hỷ (34); Tam Đạo Tứ thiền hỷ (33); Tam đạo Ngũ thiền xả (33) ← TAM ĐẠO → ANĀGĀMIMAGGACITTA (A NA HÀM ĐẠO)

Tứ Đạo Sơ thiền hỷ (36); Tứ Đạo Nhị thiền hỷ (35); Tứ Đạo Tam thiền hỷ (34); Tứ Đạo Tứ thiền hỷ (33); Tứ đạo Ngũ thiền xả (33) ← TỨ ĐẠO → ARAHATTAMAGGACITTA (A LA HÁN ĐẠO)

QUẢ

Sơ quả Sơ thiền hỷ (36); Sơ quả Nhị thiền hỷ (35); Sơ quả Tam thiền hỷ (34); Sơ quả Tứ thiền hỷ (33); Sơ quả Ngũ thiền xả (33) ← SƠ QUẢ → SOTĀPATTIPHALACITTA (TU ĐÀ HƯỜN QUẢ)

Nhị quả Sơ thiền hỷ (36); Nhị quả Nhị thiền hỷ (35); Nhị quả Tam thiền hỷ (34); Nhị quả Tứ thiền hỷ (33); Nhị quả Ngũ thiền xả (33) ← NHỊ QUẢ → SAKADĀGĀMIPHALACITTA (TƯ ĐÀ HÀM QUẢ)

Tam quả Sơ thiền hỷ (36); Tam quả Nhị thiền hỷ (35); Tam quả Tam thiền hỷ (34); Tam quả Tứ thiền hỷ (33); Tam quả Ngũ thiền xả (33) ← TAM QUẢ → ANĀGĀMIPHALACITTA (A NA HÀM QUẢ)

Tứ quả Sơ thiền hỷ (36); Tứ quả Nhị thiền hỷ (35); Tứ quả Tam thiền hỷ (34); Tứ quả Tứ thiền hỷ (33); Tứ Quả Ngũ thiền xả (33) ← TỨ QUẢ → ARAHATTAPHALACITTA (A LA HÁN QUẢ)

CETASIKA-TÂM SỞ

13 SỞ HỮU TỢ THA

XÚC (121); THỌ (121); TƯỞNG (121); TƯ (121); NHẤT HÀNH (121); MẠNG QUYỀN (121); TÁC Ý (121) → 7 SỞ HỮU BIẾN HÀNH

TẦM (55); TỨ (66); THẮNG GIẢI (110); CẦN (105); HỶ (51); DỤC (101) → 6 SỞ HỮU BIỆT CẢNH

14 SỞ HỮU BẤT THIỆN

SI (12); VÔ TÀM (12); VÔ QUÝ (12); PHÓNG DẬT (12) → SI PHẦN (4) (SỞ HỮU BẤT THIỆN BIẾN HÀNH)

THAM (8); TÀ KIẾN (4); NGÃ MẠN (4) → THAM PHẦN (3)

SÂN (2); TẬT (2); LẬN (2); HỐI (2) → SÂN PHẦN (4)

HÔN TRẦM (5); THỤY MIÊN (5) → HÔN PHẦN (2)

HOÀI NGHI (1) → HOÀI NGHI (1)

25 SỞ HỮU TỊNH HẢO

19 SỞ HỮU TỊNH HẢO BIẾN HÀNH: TÍN (91); NIỆM (91); TÀM (91); QUÝ (91); VÔ THAM (91); VÔ SÂN (91); HÀNH XẢ (91); TỊNH THÂN (91); TỊNH TÂM (91); KHINH THÂN (91); KHINH TÂM (91); NHU THÂN (91); NHU TÂM (91); THÍCH THÂN (91); THÍCH TÂM (91); THUẦN THÂN (91); THUẦN TÂM (91); CHÁNH THÂN (91); CHÁNH TÂM (91)

CHÁNH NGỮ (48); CHÁNH NGHIỆP (48); CHÁNH MẠNG (48) → TIẾT CHẾ (GIỚI PHẦN) (3)

BI (28); TÙY HỶ (28) → VÔ LƯỢNG PHẦN (2)

TRÍ TUỆ (79) → TRÍ TUỆ (1)

RŪPA SẮC = 28 {(12 SẮC THÔ) + (16 SẮC TẾ)}

TỨ ĐẠI {ĐỊA, THỦY, HỎA, PHONG} → ĐẠI CHỦNG (SẮC TỨ ĐẠI)

24 SẮC Y ĐẠI SINH

THẦN KINH NHÃN; THẦN KINH NHĨ; THẦN KINH TỶ; THẦN KINH THIỆT; THẦN KINH THÂN → TỊNH SẮC CĂN (5 SẮC THẦN KINH)

CẢNH SẮC; CẢNH THINH; CẢNH KHÍ; CẢNH VỊ → HÀNH CẢNH (4 SẮC CẢNH GIỚI)

TÍNH NAM; TÍNH NỮ → (2 SẮC TÍNH)

Y VẬT; MẠNG CĂN; VẬT THỰC; HƯ KHÔNG

THÂN BIỂU TRI; KHẨU BIỂU TRI → 2 SẮC BIỂU TRI

KHINH; NHU; THÍCH NGHIỆP → 3 SẮC ĐẶC BIỆT

SINH; TIẾN; DỊ; DIỆT → SẮC TỨ TƯỚNG

NIBBĀNA
CHƠN ĐẾ VÔ VI

NĀMAPAÑÑATTI - DANH CHẾ ĐỊNH

DANH CHƠN; PHI DANH CHƠN; DANH CHƠN PHI DANH CHƠN; PHI DANH CHƠN DANH CHƠN; DANH CHƠN DANH CHƠN; PHI DANH CHƠN PHI DANH CHƠN

ATTHAPAÑÑATTI - NGHĨA CHẾ ĐỊNH

HÌNH THỨC; HIỆP THÀNH; CHÚNG SANH; THỜI GIAN; HƯ KHÔNG; PHƯƠNG HƯỚNG; HÌNH TƯỚNG